

Số: **39** /2017/QĐ-UBND

Nghệ An, ngày **01** tháng **4** năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Quy định tỷ lệ quy đổi từ số lượng khoáng sản thành phẩm ra số lượng khoáng sản nguyên khai làm cơ sở để tính phí bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Nghệ An

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17/11/2010;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23/6/2014;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 quy định chi tiết một số điều của Luật Khoáng sản, số 164/2016/NĐ-CP ngày 24/12/2016 về phí bảo vệ môi trường khai thác khoáng sản;

Căn cứ Nghị quyết số 46/2016/NQ-HĐND ngày 16/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An quy định mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Nghệ An;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1389/TTr-STNMT-KS ngày 27/3/2017.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và Đối tượng áp dụng.

1. Phạm vi điều chỉnh: Quyết định này quy định tỷ lệ quy đổi từ số lượng khoáng sản thành phẩm ra số lượng khoáng sản nguyên khai (Q2) làm cơ sở để tính phí bảo vệ môi trường đối với từng loại khoáng sản trên địa bàn tỉnh Nghệ An (có danh mục kèm theo).

2. Đối tượng áp dụng:

a) Các tổ chức, cá nhân hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh Nghệ An;

b) Cơ quan thuế và các cơ quan quản lý nhà nước liên quan đến hoạt động khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/4/2017. Bãi bỏ Quyết định số 30/QĐ-UBND.TN ngày 05/01/2013 của UBND tỉnh Nghệ An về việc ban hành quy định về tỷ lệ quy đổi khoáng sản thành phẩm ra khoáng sản nguyên khai.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Giao Cục trưởng Cục Thuế tỉnh Nghệ An chủ trì phối hợp với các cơ quan liên quan hướng dẫn thực hiện đảm bảo việc thu đúng, thu đủ nghĩa vụ nộp ngân sách theo quy định.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở; Thủ trưởng các Ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành, thị và Thủ trưởng các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài chính,
- Bộ Tài nguyên và Môi trường,
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh, (để B/c);
- Thường trực Tỉnh ủy,
- Thường trực HĐND,
- Tổng Cục Thuế,
- Tổng Cục Địa Chất và Khoáng sản VN;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Phó Văn phòng (TM) UBND tỉnh;
- Đài PTTH tỉnh, Báo Nghệ An;
- Trung tâm Công báo;
- Lưu VT. NN(V).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Xuân Đại

DANH MỤC
TỶ LỆ QUY ĐỔI TỪ SỐ LƯỢNG KHOÁNG SẢN THÀNH PHẨM RA
SỐ LƯỢNG KHOÁNG SẢN NGUYÊN KHAI (Q2) LÀM CƠ SỞ ĐỂ TÍNH PHÍ
BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NGHỆ AN—
(Kèm theo Quyết định số 39 /2017/QĐ-UBND ngày 01 tháng 4 năm 2017
của UBND tỉnh Nghệ An)

TT	Loại thành phẩm	Tỷ lệ khoáng sản nguyên khai khai thác trong kỳ (Q2)/ khoáng sản thành phẩm
I	Khoáng sản kim loại	
1	Quặng sắt không phân biệt hàm lượng	2,0 tấn quặng nguyên khai /1 tấn quặng thành phẩm
2	Quặng mangan không phân biệt hàm lượng	2,2 tấn quặng nguyên khai/1 tấn quặng thành phẩm
3	Quặng titan không phân biệt hàm lượng	2,2 tấn quặng nguyên khai /1 tấn quặng thành phẩm
4	Quặng vàng (côm) không phân biệt hàm lượng	52,91 tấn quặng nguyên khai/1 kg quặng vàng côm
5	Quặng thiếc không phân biệt hàm lượng	3,0 tấn quặng nguyên khai/1 tấn quặng thành phẩm
6	Thiếc kim loại không phân biệt hàm lượng	4,5 tấn quặng nguyên khai/1 tấn thiếc kim loại
7	Quặng chì, kẽm không phân biệt hàm lượng	06 tấn quặng nguyên khai/1 tấn quặng thành phẩm
8	Quặng nhôm, Quặng bô-xít không phân biệt hàm lượng	2,2 tấn quặng nguyên khai/1 tấn quặng thành phẩm
II	Khoáng sản đất san lấp, cát, cuội, sỏi và đất sét	
1	Đất san lấp	01 m ³ đất nguyên khai/01 m ³ thành phẩm
2	Cát, cuội, sỏi các loại	01 m ³ nguyên khai/01 m ³ thành phẩm
3	Đất sét sản xuất gạch ngói	
3.1	Gạch 4 lỗ 7,5 A tròn, 7,5B tròn	1,265 (m ³) đất nguyên khai/1000viên
3.2	Gạch 4 lỗ 7,5 A vuông, 7,5B vuông	1,045 (m ³) đất nguyên khai /1000viên
3.3	Gạch 4 lỗ 8 A tròn, 8 B tròn	1,430 (m ³) đất nguyên khai /1000viên
3.4	Gạch 4 lỗ 8 A vuông, 8 B vuông	1,210 (m ³) đất nguyên khai /1000viên
3.5	Gạch 4 lỗ 9 A tròn	2,090 (m ³) đất nguyên khai /1000viên
3.6	Gạch 4 lỗ 9 A vuông, 9B vuông	1,650 (m ³) đất nguyên khai /1000viên
3.7	Gạch 6 lỗ 7,5 A tròn, 7,5 B tròn	1,815 (m ³) đất nguyên khai /1000viên
3.8	Gạch 6 lỗ 7,5 A vuông, 7,5 B vuông	1,650 (m ³) đất nguyên khai /1000viên
3.9	Gạch 6 lỗ 8 A, 8 B	1,980 (m ³) đất nguyên khai /1000viên
3.10	Gạch bát tràng 25 A	3,300 (m ³) đất nguyên khai /1000viên

TT	Loại thành phẩm	Tỷ lệ khoáng sản nguyên khai khai thác trong kỳ (Q2)/ khoáng sản thành phẩm
3.11	Gạch cách âm	9,900 (m ³) đất nguyên khai /1000viên
3.12	Gạch cách nhiệt	2,530 (m ³) đất nguyên khai/1000viên
3.13	Gạch lát nền, sân (20*20A, 20*20B)	1,760 (m ³) đất nguyên khai/1000viên
3.14	Gạch thẻ 9X4, 5 X19 A	1,265 (m ³) đất nguyên khai/1000viên
3.15	Gạch thẻ 2 lỗ lớn A	2,200 (m ³) đất nguyên khai /1000viên
3.16	Gạch thẻ 7,5A	0,770 (m ³) đất nguyên khai /1000viên
3.17	Gạch con sâu	1,760 (m ³) đất nguyên khai /1000viên
3.18	Ngói tây, ngói đập (Cừa), ngói 22 viên/1m ²	5,000 (m ³) đất nguyên khai /1000viên
3.19	Ngói vảy, ngói âm, ngói lợp nửa	1,250 (m ³) đất nguyên khai /1000viên
3.20	Ngói nóc	2,750 (m ³) đất nguyên khai /1000viên
3.21	Gạch tàu lóc không chân	4,060 (m ³) đất nguyên khai /1000viên
3.22	Gạch chữ U	2,670 (m ³) đất nguyên khai /1000viên
3.23	Gạch ống 8x8x18	1,740 (m ³) đất nguyên khai /1000viên
3.24	Gạch ống 7,5x7,5x17,5	1,740 (m ³) đất nguyên khai /1000viên
3.25	Gạch ống 8x12x18	2,088 (m ³) đất nguyên khai /1000viên
3.26	Gạch thẻ 7,5x4x17,5	0,870 (m ³) đất nguyên khai /1000viên
3.27	Gạch thẻ 8x4,5x18	1,044 (m ³) đất nguyên khai /1000viên
3.28	Gạch tàu lóc có chân 25x25 cm;	1,563 (m ³) đất nguyên khai /1000viên
3.29	Gạch 6 lỗ 7,5x11x17,5 cm	1,443 (m ³) đất nguyên khai /1000viên
3.30	Gạch thẻ 9x5x20 cm	1,210 (m ³) đất nguyên khai /1000viên
3.31	Gạch đặc 22x10,5x6 cm;	1,360 (m ³) đất nguyên khai /1000viên
III	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường các loại	
1	Đá nguyên khai (nỏ mịn)	1,053 m ³ đá nguyên khai/1 m ³ đá thành phẩm; Tỷ trọng đá nguyên khai: 1,70 tấn/1m ³ .
2	Đá hộc (KT>15cm);	
3	Đá ba (KT từ 8-15cm)	
4	Đá 4x6 và 6x8 cm	
5	Đá 2x4 cm;	
6	Đá 1x2;	
7	Đá 0,5x1 cm	
8	Đá mi, đá bột ≤0,5cm	
9	Đá cấp phối A	
10	Đá cấp phối B	
IV	Đá ốp lát, đá bóc chế, đá trang trí	
1	Kích thước dày ≤ 10mm	1,5 (m ³) đá nguyên khai/100m ² sản phẩm
2	10mm<Kích thước dày ≤ 12 mm	1,8 (m ³) đá nguyên khai/100m ² sản phẩm
3	12mm<Kích thước dày ≤ 15 mm	2,0 (m ³) đá nguyên khai/100m ² sản phẩm
4	15mm<Kích thước dày ≤ 20 mm	2,6 (m ³) đá nguyên khai/100m ² sản phẩm
5	20mm<Kích thước dày ≤ 25 mm	3,1 (m ³) đá nguyên khai/100m ² sản phẩm
6	25mm<Kích thước dày ≤ 30 mm	3,8 (m ³) đá nguyên khai/100m ² sản phẩm
7	30mm<Kích thước dày ≤ 35 mm	4,4 (m ³) đá nguyên khai/100m ² sản phẩm
8	35mm<Kích thước dày ≤ 40 mm	5,0 (m ³) đá nguyên khai/100m ² sản phẩm
9	40mm<Kích thước dày ≤ 45 mm	5,6 (m ³) đá nguyên khai/100m ² sản phẩm

TT	Loại thành phẩm	Tỷ lệ khoáng sản nguyên khai khai thác trong kỳ (Q2)/ khoáng sản thành phẩm
10	45mm<Kích thước dày ≤ 50 mm	6,2 (m ³) đá nguyên khai/100m ² sản phẩm
V	Đá block, đá mỹ nghệ, đá phong thủy	
1	Thể tích thành phẩm được xác định: Dài (m)* Rộng (m)* Cao (m)	1,20 m ³ đá nguyên khai/1 m ³ đá thành phẩm
VI	Đá hoa trắng, dolomit để làm bột	
1	Đá hộc hoa trắng, dolomit để làm bột	1,20 tấn đá nguyên khai/1 tấn đá hộc thành phẩm
2	Đá hoa trắng qua nghiền phân loại: 2x4, 4x6, 6x8, 8x15 cm,...	1,20 tấn đá nguyên khai/1 tấn đá hộc thành phẩm
VII	Nguyên liệu sản xuất xi măng, phụ gia xi măng	
1	Đá vôi sản xuất xi măng	1,70 tấn /1m ³ đá nguyên khai
2	Đất sản xuất xi măng	1,40 tấn /1m ³ đất nguyên khai
3	Bazan các loại	1,70 tấn/1m ³ đá nguyên khai
VIII	Nhiên liệu khoáng, phân bón	
1	Than nâu, than mỡ khô	1,30 tấn nguyên khai/1 tấn thành phẩm than nâu, than mỡ khô.
2	Than bùn	1,30 tấn nguyên khai/1 tấn thành phẩm than bùn;
IX	Nước khoáng	Nguyên khai
1	1000 lít đóng chai, thùng	1100 lít (1,1m ³) nguyên khai/1000 lít thành phẩm;

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Xuân Đại